

(cái chủ quan) và kết quả hành vi (cái khách quan). Mức độ trách nhiệm được xét theo tất cả các yếu tố ấy, trước hết là theo kết quả hành vi.

Trách nhiệm là một điều *được ý thức*, nó bao hàm hành vi có ý thức, và vì thế, đó là một hành vi tự do. Tự do ở đây có nghĩa là con người có thể lựa chọn *những biến thể hành vi khác nhau* trong khuôn khổ những tiêu chuẩn và nguyên tắc của xã hội. Như vậy, trách nhiệm của những con người về những hành vi của mình có *liên quan chặt chẽ với tự do*, và việc tự quản lý của con người bao hàm một sự thống nhất chặt chẽ của trách nhiệm và tự do. Phép biện chứng về mối tương quan giữa tự do ý chí của cá nhân và trách nhiệm của nó chính là sự cụ thể hóa một vấn đề chung hơn mối tương quan giữa tự do và tất yếu. Tự do ý chí là tiền đề cần thiết của trách nhiệm, bởi vì trách nhiệm là kết quả thực hiện sự tất yếu với một sự lựa chọn tương đối tự do về những biện pháp và phương tiện thực hiện. Nhưng tự do ý chí có tính tương đối, nó được quy định bởi những điều kiện của đời sống xã hội và cá nhân của con người. Nó đòi hỏi sự *hành động hợp lý* của con người. Con người phải chịu trách nhiệm về sự lựa chọn về hành vi của mình.

VI QUAN HỆ XÃ HỘI

I. Mối quan hệ xã hội

Mọi mối quan hệ giữa người với người đều bắt đầu bằng sự tiếp xúc, từ sự quan sát nào đó làm cho người ta chú ý tới. Sự tiếp xúc có khi trực tiếp có khi gián tiếp, ví dụ như một nhà doanh nghiệp khi cần tuyển dụng một nhân viên, ông ta chỉ cần biết qua những thông tin nào đó có thể xác định được. Song cũng có những tiếp xúc nhưng không có quan hệ, như hàng ngày chúng ta gặp rất nhiều người trên đường phố, thậm chí cùng ở cùng chung một dãy phố, nhưng không có mối liên hệ nào cả.

Mối quan hệ xã hội – đó là yếu tố đầu tiên của sự tiếp xúc tâm lý. Sự quan tâm lẫn nhau xây dựng trên cơ sở nhận thấy đối tượng, nhận rõ nguyên nhân của sự quan tâm, thừa nhận và chấp nhận là có lý và biểu hiện sẵn sàng tới một mức độ nhất định sự quan tâm lẫn nhau, đáp ứng với nhu cầu của mỗi bên. Sự tiếp xúc tâm lý đôi khi chỉ diễn ra một chiều, như nhà doanh nghiệp thuê công nhân, nhưng không gặp người công nhân bao giờ, chỉ gặp qua khâu trung gian; tòa soạn báo chí chỉ biết cộng tác viên thông qua bài viết v.v...

Đề cập đến vấn đề này, chúng ta đụng đến hai xu hướng : 1) xu hướng tâm lý, khẳng định xã hội học có nhiệm vụ phải nghiên cứu những quá trình phát sinh trên cơ sở tác động tương hỗ trực tiếp và 2) phải loại trừ mọi biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan. Thật ra, hai xu hướng đó đều cần thiết và quan trọng trong đời sống xã hội.

Sự tiếp xúc xã hội là nhân tố quan trọng của đời sống xã hội. Không có hay thiếu vắng sự tiếp xúc cá nhân sẽ tạo nên hiện tượng cô lập về mặt xã hội hoặc sống trong hoàn cảnh cô đơn. Nhiều nhà xã hội học và tâm thần học cho rằng việc giới hạn những tiếp xúc xã hội là nguồn gốc của nhiều hiện tượng tiêu cực bộc lộ trong các xã hội hiện đại và trước hết là nguyên nhân của mọi nguyên nhân phá vỡ nghiêm trọng tính nhất thể hóa của nhân cách con người.

Sự tác động tương hỗ dẫn đến sự hình thành các quan hệ xã hội ổn định. Trên cơ sở đó, hình thành hệ thống kiểm soát xã hội. Trong quan hệ xã hội, ta thường gặp ba hiện tượng : *thói quen, tập tục* và *hệ thống răn đe*.

Thói quen, là một hình thức xử sự được xác định mà không vấp phải sự phản ứng nào. Mỗi cá thể có thể có một thói quen riêng trong sinh hoạt, học tập, giải trí, diễn thuyết, ứng xử...

Tập tục, là phương thức xử sự được quy định với các giá trị đạo đức nhất định. Việc phá vỡ nó gây ra sự ngăn đe âm tính.

Tục lệ như giúp đỡ người già yếu, tôn kính những người có công với nước, với dân, những anh hùng liệt sĩ. Các giá trị ấy có một tầm quan trọng nhất định vì không tôn trọng các tập tục đó sẽ phá vỡ sự đoàn kết nội bộ, đặc biệt là phá vỡ tổ chức văn hóa, đạo đức của xã hội.

Sự răn đe : là sản phẩm của cộng đồng, chỉ đạo cách xử sự cho đúng với truyền thống văn hóa của dân tộc, chặn đứng những hành vi tiêu cực trong xã hội để bảo đảm sự đoàn kết, luật pháp nhà nước và tính liên tục của đời sống xã hội.

Sự răn đe có thể là âm tính (sự trừng phạt) và dương tính (sự khuyến khích). Thông thường trong ngôn ngữ hằng ngày, từ ngữ "răn đe" chỉ được hiểu là sự trừng phạt. Răn đe thường xảy ra sau khi nghe dư luận xã hội. Răn đe bằng hình thức phê bình, cảnh cáo xuất phát từ các nguyên tắc đạo đức đã được thừa nhận. Răn đe có thể dùng hình thức trừng phạt như : phạt tiền, bắt giữ bỏ tù, tước quyền công dân, tịch thu tài sản, tử hình, rút phép thông công v.v.. Những sự trừng phạt ấy dành cho những hành vi phản xã hội.

Hệ thống răn đe dựa trên cơ sở pháp luật, đạo đức. Do bản chất của sự răn đe, mỗi xã hội còn phát triển một hệ thống thanh tra nhất định, bao gồm các phương tiện phát hiện các hành vi tiêu cực. Hệ thống đó bao gồm cảnh sát, phòng thẩm vấn, cơ quan tình báo, an ninh v.v...

2. Sự kiểm soát xã hội

Việc kiểm soát cách xử sự trong xã hội, cách xử sự của cá nhân cũng như của các nhóm diễn ra dưới hai hình thức : bằng việc dùng uy lực và bằng việc thiết lập những giá trị và quy tắc mà các thành viên trong xã hội chấp nhận như những "quy tắc hành vi" gắn liền họ với nhau về mặt tình cảm, tinh thần. Một ví dụ đơn giản như khi quen nhau, gặp nhau trao đổi bằng các câu chào hỏi và nụ cười. Mỗi lần năm mới đến, họ lại gửi thiệp chúc mừng nhau. Cũng như khi đi vào cửa hàng, cơ quan, trường học họ phải biết làm gì và cũng biết các phản ứng mà cách xử sự có thể chờ đợi. Nói một cách sơ lược là mỗi thành viên trong xã hội biết phải làm gì trong những tình thế khác nhau để cho mọi người hiểu mình và biết điều gì mà các thành viên khác chờ đợi.

Các nhà xã hội học thường dùng thuật ngữ "kiểm soát xã hội" để chỉ hình thức thứ hai của sự điều tiết xã hội. Những kiểu kiểm soát chủ yếu là : phong tục và dư luận, pháp luật, tôn giáo, đạo đức và giáo dục. Theo ý nghĩa ấy, sự kiểm soát xã hội đối lập với sự điều tiết cách xử sự bằng uy lực, mặc dầu hai phương thức hành động ấy không phải được tiến hành một cách hoàn toàn đối lập trong đời sống xã hội vào mọi lúc. Sự trừng phạt cao nhất của luật pháp là sự cưỡng chế về thân thể và uy lực đối với thân thể ít nhiều là một bộ phận nằm trong tất cả các kiểu kiểm soát xã hội. Dư luận có thể chuyển thành bạo lực của đám đông, tình cảm tôn giáo có thể đẻ ra những vụ ngược đãi và đưa kẻ tà đạo lên giàn lửa.

Dù thế nào đi nữa hai phương thức ấy rõ ràng là khác nhau và không được lẫn lộn chúng với nhau.

Tác động của hệ thống kiểm soát xã hội dựa trên nhiều cơ sở : a) sự thừa nhận nhất trí của nhóm thông qua sự hiểu biết thuộc hệ thống giá trị được cảm thụ; b) bằng con đường nêu gương, các chuẩn mực xử sự, hành động và phản ứng được phép; c) trên cơ sở các cơ chế nội bộ thúc đẩy mọi người hướng về sự thừa nhận và sự yên ổn. Sự thừa nhận là cần thiết để bảo toàn sự cân bằng nội tâm của nhân cách; d) trên cơ sở các thể chế công khai hoặc mặc nhiên dường như tạo nên một hệ thống chướng ngại vật bên trong, thì có khả năng can thiệp tích cực vào cách xử sự của cá thể; đ) sự kiểm soát xã hội có hiệu quả nhất - đó là tự phê bình và phê bình. Hệ thống kiểm tra đó xây dựng bằng thể chế bảo đảm cho sự công bằng, bình đẳng và tiến bộ xã hội. Trong hệ thống kiểm tra, vấn đề tự kiểm tra là một hình thức hành vi phức tạp gắn liền với khả năng tự "nhìn mình" theo cách nhìn của người khác. Về thực chất, tự kiểm tra có tính xã hội, vì nó nhằm làm cho con người tự giữ được mình trong khuôn khổ những yêu cầu xã hội.

3. Tổ chức xã hội

Từ ngữ "tổ chức" có nhiều nghĩa. Theo nghĩa thứ nhất, hướng tới việc thực hiện những mục đích nhất định một cách có tổ chức. Nghĩa này được sử dụng rộng rãi trong xã hội học hiện đại. Các tổ chức lớn đó tạo ra một kiểu nhân cách độc đáo của "con người có tổ chức". Khi nói

đến tổ chức lớn ở Mỹ, người ta hiểu ngay ở đó là những tổ chức của các nhà doanh nghiệp, các thể chế của chính phủ liên bang, các công hội, các tổ chức tôn giáo v.v... (Big Business, Big Labov, Big Religion...). Nói đến tổ chức, có thể nghĩ đó là các hợp quần như thanh niên, tổ chức văn hóa...

Theo một nghĩa khác, tổ chức được hiểu là phương thức lãnh đạo và quản lý con người, kết hợp các chức năng, điều hòa và hướng kết quả của nó vào việc đạt tới một mục đích nhất định. Bây giờ người ta đang nói tới một tổ chức mà thực chất là một ngành khoa học, gọi là lý thuyết tổ chức. Các khía cạnh của nó bắt nguồn từ các lĩnh vực kiến thức khác nhau : Xibécnetích; lý thuyết trò chơi, lý thuyết thông tin, lý thuyết động cơ, lý thuyết nhóm, lý thuyết quyết định.

Các lý thuyết tổ chức đó vượt ra ngoài ranh giới xã hội học, mặc dầu có một số yếu tố như xung đột cá thể và tổ chức, nhóm... thuộc về xã hội học.

Ý nghĩa thứ ba là nói tới tổ chức xã hội của cộng đồng khi chỉ một hệ thống các phương thức hành động cá thể, nhóm con và thể chế, phương tiện của sự kiểm soát xã hội nhằm bảo đảm trật tự trong đời sống xã hội.

Nội dung định nghĩa "tổ chức xã hội" đang còn bàn cãi vì từ ngữ này được dùng với nhiều nghĩa khác nhau. Có một số người có xu hướng đồng nhất tổ chức xã hội với chế độ xã hội. Một số người khác, đồng nhất tổ chức xã hội với cấu trúc xã hội.

Các nhà xã hội học phân biệt tổ chức hiển nhiên và tổ chức mặc nhiên. Tổ chức *hiển nhiên* gồm các vai trò xã hội đã được quy định rõ ràng thành thể chế của các thể chế theo pháp luật. Còn tổ chức *mặc nhiên* được hiểu là hệ thống các vai trò xã hội của các thể chế, các mẫu mực hành động được truyền lại cho đời sau qua truyền thống và tục lệ.

4. Cá nhân và xã hội

Mối liên hệ xã hội ràng buộc các cá nhân trong xã hội dưới những hình thức khác nhau. Những hình thức ấy chúng ta có thể quan sát hàng ngày và bản thân chúng ta cũng đang tham dự trong đó. Mỗi một người trong chúng ta đều nằm trong một gia đình, có bà con thân thuộc, xóm giềng... tạo thành các nhóm, các cộng đồng địa phương. Lúc còn nhỏ là nhóm chơi, lớn lên nhóm học, nhóm sinh viên, tham gia vào các câu lạc bộ thể thao, tổ chức ca nhạc, thơ, khiêu vũ. Có thể là thành viên của Hội chữ thập đỏ, Hội y học dân tộc, Xóa đói giảm nghèo, Hội từ thiện, Hội cựu chiến binh, Câu lạc bộ hưu trí...

Điều mà nhà xã hội học quan tâm không phải quan tâm giữa cá nhân và xã hội, vì đối với nhà xã hội học thì chẳng có cá nhân nào có thể tách mình ra khỏi xã hội. Nhà xã hội học muốn biết rõ là *tính xã hội* trong các cá nhân, và những nét chung về nhân cách của các thành viên trong cùng một nhóm.

Nhà du lịch thường chú ý đến những điều mới lạ về tâm lý của một dân tộc. Nhà sử học và địa lý lại quan

tâm đến những nét độc đáo cơ bản của một nền văn minh, của thiên nhiên đối với tính tình con người trong xã hội. Nhà dân tộc học cũng theo chiều hướng đó muốn tìm mối liên hệ logic giữa các nét đặc thù của một dân tộc. Không một xã hội nào tồn tại mà không có những cá nhân thành viên; một xã hội trường tồn và lưu truyền được nền văn minh của mình là thông qua các cá nhân của các thành viên ấy.

Từ đó, người ta có thể nói rằng mỗi dân tộc có một nhân cách mang tính xã hội; nói cách khác, đó là tính dân tộc. Trên cơ sở những nhận định đó, có thể rút ra những giả thuyết :

1. Tính liên tục giữa những kiểu mẫu xử sự trong xã hội và những phương pháp giáo dục của xã hội từ lúc sơ sinh đến ngày khôn lớn có tính chất quyết định trong việc hình thành nhân cách.

2. Trong trường hợp bình thường, con người bình thường phản ứng theo đúng hướng mà xã hội đã dạy cho người ấy phải phản ứng một cách bình thường. Vì vậy, nhà xã hội học chú ý trước hết đến ảnh hưởng đó của xã hội và để thấy rõ việc tham gia của các thành viên trong một xã hội vào việc làm cho xã hội hoạt động được bình thường.

3. Có những động tác tương chừng như chỉ có tính chất sinh học cũng được thực hiện khác nhau giữa những người thuộc các xã hội khác nhau, như trong việc đi, đứng, giao cấu, chữa bệnh v.v...

Qua đó, dù thấy rằng muốn biết rõ người lớn xử sự thế nào trong một xã hội thì phải nhìn vào lối dạy dỗ trẻ em. Và từ đây, chúng ta có thể biết được tính chất của từng dân tộc. Những giả thuyết nói trên còn có thể giúp chúng ta phân tích các nền văn minh qua các tác phẩm văn học nghệ thuật, phim ảnh cũng như qua những điển hình cá nhân trong nhóm nhỏ (làng mạc, khu phố).

5. Nhóm

Về từ ngữ này, trong xã hội học có nhiều cách gọi khác nhau như : nhóm sơ đẳng (groupe élémentaire), nhóm ban đầu (groupe primaire), nhóm hạn chế (groupe restreint), nhóm nhỏ (petit groupe)..., nhưng đều thống nhất là gồm ít người và giữa họ có một kiểu quan hệ nhất định, liên kết với nhau bằng một hệ thống quan hệ, điều tiết bằng các thể chế có những giá trị chung nhất định như gia đình, trường học, chẳng hạn.

Một số nhà xã hội học cho rằng một cặp cũng tạo nên một nhóm. Họ cho rằng mối quan hệ và sự tiếp xúc giữa hai người là yếu tố cấu thành sơ cấp nhất của đời sống xã hội vì nó thường xuyên nhất, phổ biến nhất. Tất nhiên không thể phân tích toàn bộ đời sống xã hội chỉ có quan hệ và sự tác động giữa hai người và sự phân tích cái gì xảy ra giữa hai cá thể đó cho thấy nó không thể là cái chìa khóa giải thích mọi hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội mặc dầu nó có thể là quan trọng.

Cặp có thể chia ra nhiều loại. 1) mối quan hệ giới tính hoặc loạn giới tính (hétéro sexuel) : trước kết hôn,

có kết hôn, ngoài kết hôn, đồng tính luyến ái (homosexual); 2) quan hệ với nhau bằng ruột thịt : mẹ - con; cha - con, anh - em, chị - em, người lớn - trẻ em. 3) cặp bạn bè; 4) cặp quan hệ đồng nghiệp, lãnh đạo; cặp tương trợ nhau : người giúp và người được giúp, 5) quan hệ thầy - trò; 6) cặp phát sinh trong đời sống làm ăn : hướng dẫn du lịch - khách du lịch.

Nhiều nhà xã hội học khác lại cho rằng một cặp tức là hai người chỉ tạo nên một dạng đặc biệt, trong đó phát sinh những quan hệ không có các tính chất đặc trưng của những quan hệ nảy sinh. Nhóm chỉ có thể bắt đầu từ những nơi mà trong khuôn khổ một tổ chức xã hội, A không chỉ có quan hệ với B mà còn với C và với quan hệ diễn ra giữa B và C. Sự khác nhau giữa các cộng đồng hai và ba người có thể trình bày bằng lược đồ sau đây :



Nhóm xã hội có thể định nghĩa như một tập hợp của những cá nhân a) trong đó có những mối liên hệ khá rõ ràng giữa các thành viên hợp thành; b) trong mỗi thành viên có ý thức về nhóm mình như nó vốn có và về những biểu tượng của nó. Nói cách khác, nhóm phải có riêng những giá trị của nó (những tâm điểm hợp quần, ký hiệu,

khẩu hiệu, ý niệm, đối tượng vật chất v.v.). Nó thường có một cơ cấu và tổ chức tối thiểu và một yêu cầu tâm lý làm cơ sở. Theo ý nghĩa ấy, gia đình, làng mạc, dân tộc, một đoàn thể hay một đảng chính trị đều là những nhóm xã hội.

Nhóm được nhiều nhà xã hội học và tâm lý học quan tâm. Trong đó, cần chú ý đặc biệt đến ba tác giả :

1. *Elton Mayo* đã phát hiện nhóm trong công nghiệp là do tình cờ. Nhà máy Western Electric đang loay hoay tìm những điều kiện tối ưu về ánh sáng để đẩy mạnh sản xuất, nhưng tìm không ra, nên phải yêu cầu nhà tâm lý học Elton đến giúp sức. Ông đã đề nghị thành lập một nhóm gồm sáu nữ công nhân và nhận thấy rằng chính việc thành lập nhóm ấy, qua thí nghiệm đã đưa đến kết quả tăng năng suất. Nhưng muốn thế, những thành viên của nhóm ấy phải ăn ý nhau và phải có tinh thần phấn khởi, thoải mái.

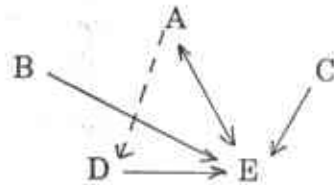
2. *Moreno* là một nhà nghiên cứu bệnh tâm thần. Theo ông, muốn hiểu rõ những vấn đề tâm lý của một số cá nhân nào đó, phải đặt ngay những cá nhân ấy trong nhóm lao động của họ.

Những công trình nghiên cứu của Moreno đã đưa đến việc xây dựng môn "trắc lượng xã hội" (sociométrie); môn này chủ yếu đi vào phân tích những phản ứng của các nhóm nhỏ. Moreno tiến hành những thực nghiệm theo trắc lượng xã hội (test sociométrique) đối với các nhóm

nhỏ và dựa vào kết quả của những thử nghiệm ấy mà xây dựng những xã hội đồ (sociogrammes).

Sau đây là một số "xã hội đồ" :

Xã hội đồ 1



Biểu đồ 1 thể hiện một nhóm 5 người : A, B, C, D, E. Mũi tên một chiều từ B đến E nói lên thái độ thiện cảm của B đối với E; mũi tên hai chiều giữa A và E nói lên quan hệ thiện cảm giữa A đối với E và của E đối với A; còn mũi tên bằng chấm từ A đến D nói lên thái độ ác cảm của A đối với D.

Qua xã hội đồ 1, người ta thấy E được nhiều người yêu chuộng; vai trò của E trong nhóm có tính chất đặc biệt; còn D thì ở vào tình trạng cô lập.

Xã hội đồ 2



Với nhóm nhỏ thể hiện trong xã hội đồ này, có khả năng là nhóm ấy lâm vào tình trạng chia rẽ, bè phái.

Xã hội đồ 3



Theo chiều mũi tên khép kín (như trong xã hội đồ 3) có khả năng đảm bảo đoàn kết tương trợ nhau. Nhờ vậy mà năng suất lao động tăng.

3. Lewin

Nếu Mayo phát hiện được một hiện tượng lý thú, nếu Moreno có sáng kiến xây dựng một biểu đồ rất bổ ích, thì Lewin đã có công sáng lập một "động lực học về các nhóm" (dynamique des groupes), nghĩa là môn nghiên cứu hoạt động bên trong của các nhóm.

Qua các cuộc thí nghiệm, Lewin đã đi đến những kết luận khá vững chắc. Sau đây là một số kết luận :

a) Nếu cần thuyết phục một nhóm người về một vấn đề gì đó thì có thể có hai phương pháp : hoặc tập hợp họ lại để giải thích; hoặc gợi cho họ đặt câu hỏi, rồi trả lời. Theo phương pháp thứ hai, sẽ thuyết phục được dễ dàng hơn.

Vì sao ? Vì để cho những người trong nhóm đặt câu hỏi, rồi trả lời, thì những người ấy có vai trò hơn và do đó mà họ gắn bó với nhau hơn. Nói cách khác, tính chất nhóm thể hiện được rõ rệt hơn. Và trong một nhóm mà các thành viên gắn bó với nhau, thì khi một người được thuyết phục, những người khác cũng dễ chịu ảnh hưởng đó.

b) Nếu thuyết phục từng người một, thì không có kết quả bằng thuyết phục cả nhóm. Và nếu để cho nhóm chủ động góp phần vào việc giải quyết vấn đề đặt ra, thì mọi việc thuyết phục càng được dễ dàng và vững chắc hơn.

6. Gia đình

Gia đình bao gồm những người gắn bó với nhau bằng quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa cha mẹ và con cái (kể cả con nuôi). Đó là hai quan hệ cơ bản tồn tại trong gia đình. Các thành viên trong gia đình thường sống chung dưới một mái nhà, cùng chi tiêu có thể kéo dài hai, ba thế hệ. Ngân sách gia đình quyết định chức năng kinh tế của nó trong xã hội. Vai trò của các thành viên trong gia đình được xác định không những ở sự thích thú tình cảm đối với nhau mà còn được quy định bởi nhà nước, các đoàn thể trong việc thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của người công dân, người chồng, người cha, người mẹ. Mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình còn thể hiện bằng truyền thống văn hóa, đạo đức xã hội "uống nước nhớ nguồn", "thương người như thể thương thân" v.v...

Chức năng của gia đình bao gồm :

a) Sử dụng tính liên tục sinh học của xã hội bằng con đường thỏa mãn các nhu cầu giới tính và nguyện vọng của vợ chồng; đảm bảo sự tồn tại sinh học (ăn uống, quần áo, nhà ở...) cho các thành viên.

b) Gia đình duy trì tính liên tục về văn hóa của xã hội bằng cách truyền lại di sản văn hóa cho thế hệ kế tiếp.

c) Gia đình đảm bảo cho các thành viên sự thỏa mãn các nhu cầu tình cảm, bảo đảm sự cân đối về mọi mặt trong cuộc sống để ngăn chặn sự tha hóa về nhân cách.

d) Gia đình cũng là một thể chế dưới sự kiểm soát xã hội, đặc biệt đối với thế hệ trẻ. Một gia đình hòa thuận, yên vui sẽ chống đỡ có kết quả với mọi sự xa rời quy phạm xử sự trong đời sống xã hội.

Kết cấu gia đình và tổ chức gia đình phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Kết cấu có thể phụ thuộc vào hôn thú. Một vợ một chồng. Đây là sự liên minh giữa một người đàn ông với một người đàn bà. Kiểu hôn thú nhiều vợ, nhiều chồng trong xã hội hiện đại đã giảm nhiều so với các chế độ xã hội trước đây.

Gia đình hạt nhân là một hiện tượng xã hội phổ biến. Một trong những nhân tố duy trì gia đình hạt nhân là sự hợp tác kinh tế dựa trên sự phân công lao động giữa nam và nữ. Sự hợp tác ấy còn củng cố những mối liên hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa những người cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha. Đặc biệt trong các gia đình hạt nhân ở các xã hội công nghiệp hiện đại, các chức năng sản xuất và lao động tập thể của các thành viên gia đình đã biến mất và nhường chỗ chức năng giáo dục.

Tính phổ biến của gia đình hạt nhân không nhất thiết phải có cơ cấu giống nhau. Trái lại, cơ cấu ấy hết sức khác nhau. Tuy thế vẫn có thể phân biệt được hai hệ thống : một hệ thống trong đó gia đình hạt nhân tương đối độc lập, và một hệ thống trong đó gia đình hạt nhân bị phụ thuộc vào một nhóm rộng hơn, là có nhiều gia đình nhỏ trong một đại gia đình.

Gia đình hạt nhân độc lập là đặc trưng của các xã hội công nghiệp hiện đại. Điều đó là do sự xuất hiện của chủ nghĩa cá nhân gắn liền với chế độ sở hữu, sự tiến hóa của luật pháp và những quan niệm chung về hạnh phúc và sự phát triển của cá nhân, cũng như do tính cơ động về xã hội và địa lý mà có. Vai trò ngày càng tăng lên của nhà nước - người giúp đỡ cho sự nghèo khó của cá nhân (xóa đói giảm nghèo) khiến cho cá nhân không cần đến sự giúp đỡ của gia đình mỗi khi cần thiết. Gia đình hạt nhân độc lập là một hiện tượng rất mới và thấy rất rõ trong các xã hội công nghiệp phát triển.

Ngày nay, tầm quan trọng của đại gia đình dần dần giảm bớt những xung đột tư tưởng đã xảy ra giữa những người muốn giữ lại truyền thống cũ với những người tán thành một sự thay đổi.

Nếu đại gia đình không còn có ý nghĩa nữa thì nó vẫn tiếp tục đóng vai trò như một trung tâm phục vụ xã hội. Song cũng có lý do để giữ lại sự gắn bó của đại gia đình vì, 1) nó cho phép cùng nhau lo toan về tài chính; 2) nó là một hệ thống duy nhất có thể "cứu trợ xã hội"

có hiệu quả; 3) nó giúp xây dựng cho cá nhân một số đức tính hoặc nghề nghiệp như mong muốn.

Nói gì thì nói, gia đình nói chung vốn có sắc thái văn hóa, nó bao gồm trong đó các tri thức khoa học nhằm ứng dụng vào việc tổ chức cuộc sống, thể hiện sự giao tiếp giữa người với người. Gia đình có văn hóa bao gồm trong đó nghệ thuật sống làm cha, làm mẹ, làm con.

7. Hôn nhân

Có bao nhiêu loại chế độ gia đình thì có bấy nhiêu hình thức hôn nhân khác nhau. Nhưng trước khi trở thành hôn nhân, đó là kết quả của sự tác động qua lại giữa hai người.

Hiện tượng đầu tiên dẫn đến hôn nhân là sự chọn lựa đối tượng - "tìm hiểu". Sự tìm hiểu có thể diễn ra nhiều cách : săn đón lẫn nhau, treo cưới công khai, tuyên bố công khai, cướp vợ, cưỡng hôn, lừa dối nhau... Săn đón lẫn nhau trong lo âu và hồi hộp, nhưng nuôi trong lòng niềm vui hờn hờ, lạc quan và yêu đời, đây là sự thể hiện tình yêu ban đầu phát sinh từ sự hấp dẫn về tâm hồn hay thể xác, dục vọng giới tính, hấp dẫn về tình cảm và có cảm giác đặc biệt về sự hấp dẫn đó. Từ đó, phụ thuộc về tình cảm đối với nhau, lý tưởng hóa đối phương. Đây là những yếu tố quan trọng trước khi xác định thành vợ thành chồng. Trong thực tế, tình yêu chưa phải là yếu tố duy nhất để chọn lựa vợ chồng vì có những cặp vợ chồng lần đầu tiên mới trông thấy nhau trong ngày cưới, cũng

có những người yêu nhau tha thiết nhưng không trở thành vợ chồng, cũng có người yêu nhau, sau khi trở thành vợ chồng rồi không còn yêu nhau nữa. Thông thường người ta thấy sự chọn lựa vợ chồng trong các xã hội là do :

- 1) sự gần gũi (cùng địa phương, bạn bè...);
- 2) gặp một con người lý tưởng có thể gói gắm đời mình;
- 3) thấy ở người yêu có những đặc tính tâm lý và xã hội khác mình;
- 4) thấy cần phải có một người (vợ, chồng) trong cuộc sống để chống lại sự cô đơn hay thất vọng, chán chường;
- 5) thấy thương một con người có hoàn cảnh éo le.

Dẫu có thương có yêu nhau hay không thương yêu nhau thì hành động kết hôn là sự thừa nhận đã chín muồi về mặt xã hội và được pháp luật thừa nhận nghĩa vụ vợ chồng, xây dựng gia đình, nuôi dạy con cái. Điều bất hạnh nếu đôi vợ chồng mới bắt đầu vào cuộc sống mới mà không tin rằng tình yêu, hạnh phúc đó sẽ là vĩnh viễn.

Thời kỳ hạnh phúc nhất là thời kỳ đôi vợ chồng tiếp nhận vai trò xã hội mới dưới sự kiểm soát của các cộng đồng xã hội. Nó có thể diễn ra rất mỹ mãn sau khi đã sinh con, thực sự gắn bó với nhau. Nhưng nó cũng có thể chuyển sang một tình thế đối kháng. Thịnh thoảng có xung đột, rồi thường xuyên căng thẳng, cuối cùng có thể kết thúc bằng sự tan vỡ - ly hôn. Để sống được với nhau, phải có quan điểm thống nhất, nếu không thì không thể có một gia đình thực sự có khả năng đem lại hạnh phúc cho gia đình. Muốn tiến tới hạnh phúc trong hôn nhân, tránh được sự rạn nứt trong gia đình, đi đến đổ vỡ trong

quan hệ vợ chồng là một vấn đề xã hội quan trọng. Muốn thế :

- 1) hôn nhân phải lấy tình yêu thương quyết định;
- 2) phải thấy tương lai của con cái để dẹp bỏ tư tưởng ly dị nhau;
- 3) hãy đối xử và tôn trọng nhau như lúc ban đầu gặp gỡ, giao tiếp;
- 4) thực hiện cho được nguyện vọng và lòng mong đợi của bà con thân thuộc, bạn bè;
- 5) không nên ghen tuông vì nó sẽ làm đảo lộn tất cả những gì tốt đẹp trong tình yêu. Ngoài ra cũng cần có sự hỗ trợ từ bên ngoài, như :

- 1) ngăn chặn người thứ ba xen chân vào;
- 2) dùng áp lực của công luận;
- 3) sức ép kinh tế (như chăm sóc con cái...).

Nói cho cùng, hôn nhân là cả một quá trình giáo dục lẫn nhau, suốt cả cuộc đời. Và không có gì làm cho tình yêu thêm mãnh liệt bằng cách vượt qua những trở ngại trong cuộc sống. Tình yêu là một tình cảm vĩ đại nhất. Hạnh phúc trong hôn nhân là kết quả của tình yêu, của những tác động các lực tạo nên nhân cách của hai người, làm cho họ thích nghi lẫn nhau để tồn tại. Nói như Anghen : "*Nếu chỉ loại hôn nhân vì tình yêu mới là đạo đức thì chỉ loại hôn nhân mà trong đó tình yêu tiếp tục tồn tại mới là đạo đức*".

Tiêu chuẩn hạnh phúc của gia đình còn là một vấn đề phức tạp, nhưng có thể nhìn thấy ở chỗ :

1. Sự bền vững của hôn thú.
2. Hai vợ chồng có cảm giác chủ quan là có hạnh phúc : tin nhau, hiểu nhau và thông cảm nhau.
3. Đáp ứng được lòng mong mỏi của xã hội.

4. Cùng nhau nuôi dạy con cái có năng lực hoạt động, không sa vào cạm bẫy của tệ nạn xã hội.

5. Trong cuộc sống không có xung đột, khủng hoảng về tinh thần và vật chất; sống lành mạnh, vui vẻ và yên tâm.

Hạnh phúc hôn nhân khó có thể đo lường được, nhưng hạnh phúc không trọn vẹn không đồng nghĩa với sự tan vỡ gia đình. Chớ làm mất hy vọng ấy.

Trong cuộc sống gia đình không tránh khỏi sự va chạm, rạn nứt do các mâu thuẫn về ý định, mục tiêu và phương thức hành động. Sự va chạm ấy có thể bị xóa bỏ, không còn dấu vết. Cái khó khăn nhất là sự xung đột căng thẳng, kéo dài không giải quyết dứt điểm, ảnh hưởng đến tinh cảm và lòng tự trọng, dẫn đến sự tan rã hạnh phúc gia đình. Sự xung đột vợ chồng có thể do nguồn gốc tâm lý sinh ra từ sự bất đồng về cá tính, hay cảm nhận mình là kẻ nô lệ trong tình yêu hoặc không phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng, có thể do sự đối lập về chuẩn mực văn hóa, không thông cảm nhau (một trong hai người là chỗ dựa về kinh tế nay mất việc làm hay thu nhập quá ít ỏi, chênh lệch nhau về vị trí xã hội, có thể có sự nhầm lẫn về tình cảm giới tính; là sự căng thẳng có thể xảy ra khi thiếu sự bình đẳng thực sự, khi không biết những hứng thú của nhau để cùng chia sẻ thì một trong hai người chỉ trở thành nhân tình, là quản gia chứ không phải là người vợ, người chồng theo ý nghĩa đầy đủ và cao quý của tình yêu vợ chồng. Cuối cùng, có lẽ là một nguy

cơ khi phát hiện ra được một trong hai người đi ngoại tình nhằm phá vỡ kết cấu của gia đình.

"Hôn nhân không thể hạnh phúc nếu trước khi lấy nhau, hai người không biết rõ tính tình, thói quen và tính cách của nhau".

(Ô. Bandắc)

Sự xung đột và căng thẳng còn có thể phát sinh giữa bố mẹ và con cái (trong đó có con riêng). Đây là sự khác biệt về tuổi tác và bất đồng cá tính, đặc biệt từ sự khác biệt về kinh nghiệm và chuẩn mực văn hóa. Những xung đột ấy khó giải quyết hơn là những xung đột giữa hai vợ chồng và thường dẫn đến sự căng thẳng thường xuyên nếu như cha mẹ không có sự độ lượng để dung hòa mâu thuẫn. Cha mẹ thường có xu hướng "nói là con phải nghe", còn con cái thì đặt ra hàng loạt vấn đề mà cha mẹ không đáp ứng được. Sự xung đột đó có thể do ảnh hưởng của sách báo, phim ảnh, vô tuyến truyền hình, video, có thể do sự lôi kéo của người khác đã làm cho thế hệ trẻ sinh ra nao núng, động lòng dẫn đến sự chịu đựng quá sức của bố mẹ.

Muốn gạt bỏ sự xung đột giữa các thế hệ chỉ có thể nhờ sự độ lượng và kiên trì thuyết phục (chứ không phải nuông chiều) trên tinh thần người bạn lớn. Chỉ có một tình yêu thương mãnh liệt mới có thể xoa tan những điều rắc rối, phiền muộn phát sinh ra trong cuộc sống đời thường.

Còn trách nhiệm của con cái (con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể) đối với cha mẹ không có một thức nào để

do được, không một phép tính nào có thể tính ra. Điều đáng sợ nhất trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái là sự xa cách, nhẫn tâm và ghẻ lạnh. Vì vậy, con cái trước hết phải tự vấn lương tâm, mình có phải là người con hiếu thảo không? Khát vọng trở thành một người con hiếu thảo là ngọn nguồn của nếp sống văn hóa gia đình, một vấn đề xã hội.

VII NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Sự phân tầng xã hội

Cho đến nay, những biến đổi của sản xuất vẫn là công việc của một giai cấp nhất định. Cách mạng khoa học - kỹ thuật, trái lại là một quá trình có sự tham gia của đa số và xét đến cùng, của toàn thể các thành viên xã hội. Nó không thể là công việc của một tập đoàn nhỏ hẹp nào.

Giai cấp công nhân là giai cấp đầu tiên trong lịch sử không nhằm duy trì những đặc quyền giai cấp của mình mà nhằm xóa bỏ các giai cấp nói chung và đoạt lấy những điều kiện cho tất cả mọi người phát triển. Theo ý nghĩa ấy, cách mạng khoa học - kỹ thuật là một bộ phận hợp thành của sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Sự kết hợp của giai cấp công nhân và khoa học, như Mác nói, là cơ sở giải phóng xã hội và con người. Đối với chủ nghĩa xã hội, khoa học là một vấn đề sống còn, cũng giống như chính quyền của những người lao động.

Trong sự phân tầng xã hội của các nước tư bản chủ nghĩa, cách mạng khoa học - kỹ thuật mang lại những xu hướng khác nhau, một mặt, nó làm giảm bớt những

công nhân truyền thống về mặt tương đối và có khi cả về mặt tuyệt đối, mặt khác, lại làm tăng lên số chuyên gia và nhân viên. Nhưng điều đó tuyệt đối không phải là tình trạng "phi vô sản hóa" như các nhà tư tưởng tư sản quan niệm.

Dưới chủ nghĩa xã hội, điều kiện của những người lao động lành nghề cũng như của trí thức nói chung có những biến đổi căn bản. Đúng như Mác quan niệm, kỹ thuật gia và chuyên gia đều thuộc về phạm trù "công nhân tập thể". Không thể xếp trí thức nói chung vào một "giai cấp trung gian", khác hẳn với giai cấp công nhân. Một quan niệm như vậy sẽ phá hoại sự kết hợp của giai cấp công nhân và thế giới khoa học và sẽ có những hậu quả tai hại cho một nước xã hội chủ nghĩa đang bước vào cách mạng khoa học - kỹ thuật.

Nhưng người ta cũng thấy sự khác biệt dựa trên nội dung lao động nổi lên hàng đầu của sự phân tầng xã hội. Chủ nghĩa xã hội phải giải quyết một vấn đề lớn, đó là vấn đề chung sống và hợp tác lâu dài của hai tầng lớp khác nhau : những người làm công việc lao động sáng tạo phức tạp và những người thực hiện những thao tác đơn giản. Cả hai đều có ích như nhau đối với xã hội. Và dù có những khác biệt vì lợi ích, động cơ, nhu cầu v.v.... đó vẫn không phải là những giai cấp khác nhau.

Dưới chủ nghĩa xã hội, quản lý là công việc của *tất cả* mọi người lao động, nhưng không thể quản lý nếu không có chuyên môn hóa, không có khoa học. Giải pháp

duy nhất là làm cho tất cả mọi người đều trở thành chuyên gia. Cần đề phòng nguy cơ của *chủ nghĩa bình quân tâm thường*, một thái độ khinh thường tri thức và kỹ thuật. Phương pháp duy nhất để giải quyết nguy cơ ấy là đẩy nhanh cách mạng khoa học - kỹ thuật, phổ biến rộng rãi giáo dục và văn hóa, thúc đẩy sự biến đổi về lao động, tôn trọng các quy tắc của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa và cải thiện những điều kiện sống.

2. Các hình thức xã hội và sự lãnh đạo xã hội

Hệ thống quản lý đầu tiên của chủ nghĩa xã hội nảy sinh trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền, nó dựa vào những phương pháp hành chính cổ truyền của chính quyền (tất nhiên là bởi nhân dân). Nhưng, dưới một hình thức chính trị chặt chẽ, những phương pháp ấy không đủ để lãnh đạo quá trình đổi mới của xã hội. Do đó cần phải có những phương pháp và hình thức mới để thích nghi với *hoạt động sáng tạo chung* của những người lao động. Sự phát triển xã hội càng dựa vào khoa học và sự tiến bộ khoa học, thì xã hội càng cần phải làm chủ một cách khoa học những điều kiện phát triển của xã hội và khoa học. Xã hội phải và có thể từ bỏ những sự can thiệp vô ích và có tính chất kim hãm trong những lĩnh vực sáng tạo chủ quan. Để đảm đương sứ mệnh của mình, đảng tiên phong phải dựa vào cả một hệ thống những kiến thức mới của đời sống xã hội và của những sinh hoạt nội bộ của mình.

Đảng phải xây dựng một cơ sở khoa học xã hội một cách có hệ thống và mạnh bạo. Ngày nay, bên cạnh "ba bộ phận" cổ điển của chủ nghĩa Mác, không thể bỏ qua những bộ môn khoa học như nhân học, tâm lý học xã hội, xã hội học v.v... Các khoa học xã hội phải được phát triển ngang với các khoa học tự nhiên.

3. Tinh năng động của thời đại và của tư duy

Thời đại ngày nay đang làm đảo lộn những tiền đề vận động của các tư tưởng, nó đòi hỏi một tinh thần linh hoạt, một cách nhìn rộng rãi đối với thế giới, một sự thông tin chi tiết, một sự suy nghĩ khách quan và phê phán.

Đối với cách mạng khoa học - kỹ thuật, không thể duy trì hình ảnh về một tương lai không có xung đột và đấu tranh. Nền văn minh tương lai sẽ có những xung đột ngày càng mãnh liệt hơn giữa những tập đoàn người rất khác nhau (nhất là về mặt nội dung lao động và về quan niệm sống bên ngoài lao động), giữa những thế hệ ngày càng hiểu lầm nhau, giữa những thái độ tiên bộ và xã hội tương lai không giai cấp, tiên tiến về kỹ thuật, sẽ là một cơ cấu mâu thuẫn mà hình thức tồn tại của nó sẽ là vận động và mâu thuẫn. Cái mới mà cơ cấu ấy đem lại cho cuộc sống không phải là giải quyết một lần là xong tất cả các vấn đề xã hội và con người, mà là làm cho chúng được giải quyết trên cơ sở hợp tác với nhau, trên cơ sở cùng nhau phát triển.

4. Cách nhìn mới đối với cá nhân

Trong nền văn minh công nghiệp, sự vận động xã hội dựa vào những hành động có tính chất giai cấp. Nền văn minh ấy phá hủy cá tính. Chế độ tiêu dùng có tính chất quần chúng dưới chủ nghĩa tư bản cũng san bằng cá tính con người.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa đánh giá cao tinh thần quên mình chừng nào sự phát triển xã hội còn cần đến tinh thần ấy. Ở nơi nào chưa có sự dồi dào và tính tất yếu còn thống trị nhu cầu và lợi ích cá nhân đều phải phục tùng nhu cầu và lợi ích xã hội. Có thể nói, trong một giai đoạn nhất định, sự hạn chế cá tính là điều kiện cho sự phát triển xã hội cao hơn. Nhưng mục đích và cơ sở lâu dài của xã hội xã hội chủ nghĩa là tạo ra một cơ cấu xã hội và một cơ sở sản xuất trong đó sự phát triển cá nhân không mâu thuẫn với lợi ích tập thể, và sự phát triển chung không bắt buộc phải hạn chế sự phát triển cá nhân mà còn đòi hỏi phải có sự phát triển đó.

Tập thể làm chỗ dựa cho khoa học và kỹ thuật là một tập thể của sự phát triển cá nhân cùng với nhau, một cộng đồng của những cá nhân đang phát triển. Do đó, cần phải thường xuyên xem xét lại vị trí của cá nhân trong tập thể xã hội chủ nghĩa.

Cơ sở của khoa học, kỹ thuật và văn hóa hiện đại là cơ sở tập thể. Nhưng đồng thời, kẻ đi đầu trong cuộc sống mới chỉ có thể là một cá nhân năng động, có trách nhiệm, biết tự mình quyết định, chủ động, có tinh thần phê phán,

có dũng cảm để gọi sự vật bằng tên gọi của chúng. Khi mọi người đều có cơ hội phát triển ngang nhau, thì cần phải học cách tôn trọng sự phát triển cá nhân, coi đó là một giá trị tập thể, một giá trị xã hội, không có nó thì không thể có những xu hướng gia tốc trong thời đại chúng ta được. Do đó, dù điều này nghe thật lạ lùng, dấu hiệu *nổi bật nhất* mà cách mạng khoa học – kỹ thuật in vào quá trình lịch sử lại là vị trí mới của cá nhân trong những thành tựu tập thể của ngày mai.

5. Việc vạch ra các triển vọng

Trên thế giới, chưa bao giờ người ta có nhiều cố gắng như ngày nay để dựng lên một bức tranh tương lai. Sự chú ý đến tương lai ấy cũng bắt nguồn từ bản chất của các quá trình văn minh hiện đại. Ngày nay, chính chu kỳ tri thức khoa học đang bắt đầu tác động đến cuốn lịch của nền văn minh. Bất cứ ở đâu mà khoa học – kỹ thuật trở thành nhân tố quyết định, thì việc kế hoạch hóa tương lai đều trở thành một điều tất yếu.

Xã hội xã hội chủ nghĩa đem lại những khả năng đặc biệt thuận lợi để áp dụng những phương thức mới trong việc vạch ra những triển vọng. Phương thức thích hợp nhất là làm cho công việc đó trở thành một công việc lâu dài, thường xuyên của *toàn bộ xã hội*, với sự tham gia rộng rãi của các nhà bác học, các chuyên gia. Việc vạch ra một cách tập thể những triển vọng như vậy làm tăng thêm uy tín cho khoa học, kỹ thuật cũng như của chủ nghĩa xã hội. Nó mở rộng sự tham gia vào sự tiến

bộ của văn minh, dân chủ hóa việc kế hoạch hóa và có một tầm quan trọng đặc biệt đối với thanh niên. Đó là lớp người không biết đến nhiệt tình của đấu tranh giai cấp trên bình diện dân tộc và quan hệ của họ đối với chủ nghĩa xã hội, chỉ có thể dựa vào sức hấp dẫn của khoa học – kỹ thuật, văn hóa, lao động sáng tạo, sự phát triển của con người và những quan hệ giữa con người với nhau.

6. Cách mạng khoa học – kỹ thuật và lịch sử hiện đại

Trong các nước khác nhau, những dấu hiệu và xu hướng của cách mạng khoa học – kỹ thuật có những yếu tố khác nhau, nhưng cuộc cách mạng ấy đều đi theo một quá trình lôgic giống nhau.

Một trong những giai đoạn đi trước cách mạng khoa học – kỹ thuật là cuộc *đại cách mạng về khoa học* (giai đoạn này đi ngược lên mấy chục năm đầu tiên của thế kỷ này). Sự mở đầu của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật chỉ xảy ra khi vai trò quyết định của khoa học thể hiện ngay trong guồng máy *kỹ thuật* của sản xuất, khi cuộc cách mạng khoa học liên kết với cuộc cách mạng kỹ thuật (giai đoạn này bắt đầu từ những năm 50 đến nay). Có thể trong hai – ba mươi năm tới đây, cách mạng khoa học – kỹ thuật sẽ bước vào một giai đoạn mới ở các nước tiên tiến nhất. Với điều kiện ở đó có một cơ sở xã hội thuận lợi nếu không có cơ sở đó, nó sẽ xung đột kịch liệt với những giới hạn xã hội hiện có.

Quá trình của cách mạng khoa học – kỹ thuật không phải đi theo đường thẳng, không có những bước lùi và

trở ngại. Đó không phải là công việc làm vài năm, mà là một quá trình lịch sử cách mạng lớn lao kéo dài hàng chục năm và theo một ý nghĩa nào đó, hàng thế kỷ, một quá trình chỉ có thể so sánh được với ba bước ngoặt chủ yếu của loài người : sự quá độ từ dã man lên văn minh sau đó lên nền văn minh nông nghiệp và cuối cùng lên văn minh công nghiệp. Hiện nay, chúng ta đang bắt đầu vượt qua những giới hạn của văn minh công nghiệp và đi vào một nền văn minh chưa hề biết. Vấn đề là phải làm cho sự vận động ấy chịu sự chi phối của sức mạnh tư duy sáng tạo và đi theo kim chỉ nam của khoa học.

7. Cách mạng khoa học – kỹ thuật và giáo dục

Trong lĩnh vực giáo dục có một mâu thuẫn : hệ thống giáo dục truyền thống chỉ chuẩn bị cho con người đi vào cuộc sống trong 12 hay 20 năm, nhưng trong thực tế nó chuẩn bị cho họ đi vào cuộc sống tới 50 năm hoặc hơn nữa. Hệ thống giáo dục hiện nay chỉ đáp ứng với giai đoạn trước mắt, chứ không phải với giai đoạn phát triển tương lai.

Trình độ học vấn và phạm vi cách mạng văn hóa.

Trình độ học vấn phản ánh loại lao động và bản chất cuộc sống đang chi phối trong xã hội, và ngược lại. Cách mạng công nghiệp đã đặt những kiến thức chung tối thiểu (kiểu giáo dục tiểu học) và những cơ sở chung của trình độ lành nghề của công nhân (kiểu lớp bổ túc) thành cơ sở giáo dục phù hợp với nó. Nhưng từ những năm 30 của

thế kỷ XX, đặc biệt là từ những năm 50, người ta thấy có một tình trạng thay đổi sôi nổi trong hệ thống giáo dục : các trường trung học, chuyên nghiệp và đại học phát triển rất nhiều, các hình thức học ngoài nhà trường xuất hiện. Có thể coi đó là một dấu hiệu của cuộc *cách mạng văn hóa* mới, gắn liền với sự tiến bộ kỹ thuật và với những biến đổi về điều kiện sống của con người.

Cách mạng khoa học – kỹ thuật xét theo lôgic bên trong của nó, sẽ đòi hỏi một cơ sở giáo dục mới :

a) Giáo dục cho mọi người *hết bậc trung học*, có tính chất "bách khoa", dựa trên cơ sở khoa học;

b) Phát triển nhanh chóng *giáo dục đại học khoa học* dựa trên một cơ sở khá rộng để làm cho tài năng khám phá dễ dàng nảy nở.

Mỗi nước đạt tới sự trưởng thành về công nghiệp phải chuẩn bị để cho hệ thống giáo dục của mình chiếm một vị trí mới, quyết định trong nền kinh tế quốc dân. So với đầu thế kỷ XX, các nước tiên tiến dành cho giáo dục một phần thu nhập quốc dân nhiều gấp ba. Người ta đang bắt đầu nói đến "nền công nghiệp giáo dục" như một "khu vực đang bành trướng" mạnh mẽ, có hiệu quả đặc biệt và không ngừng tăng lên, làm chủ cách mạng văn hóa, thực hiện tất cả những tiềm năng của nó – đó là một nhiệm vụ lịch sử vô cùng lớn lao đối với chủ nghĩa xã hội.